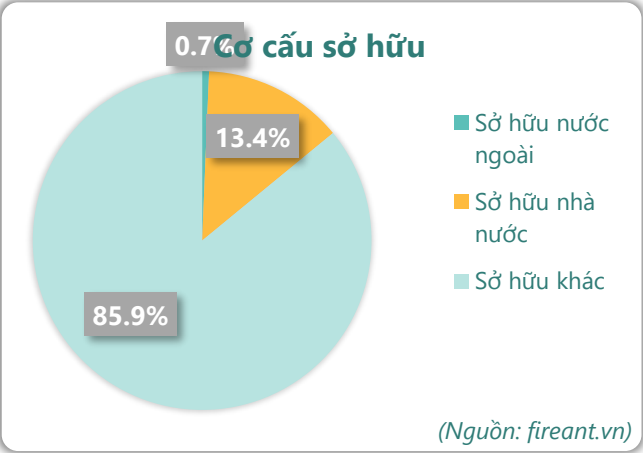


CTCP Dược phẩm OPC

Ngày 30/06/2025	23,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	0.6%	0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,800 - 25,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,524
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	139,590
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.34
EPS	1,545
P/E	15.4



DT thuần Q2/25
237
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0 12.9%
YoY: ▲ 21.0 9.7%

LN thuần Q2/25
28.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50 -8.3%
YoY: ▲ 0.20 0.6%

LN sau thuế Q2/25
21.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.20 -8.9%
YoY: ▼0.50 -2.0%

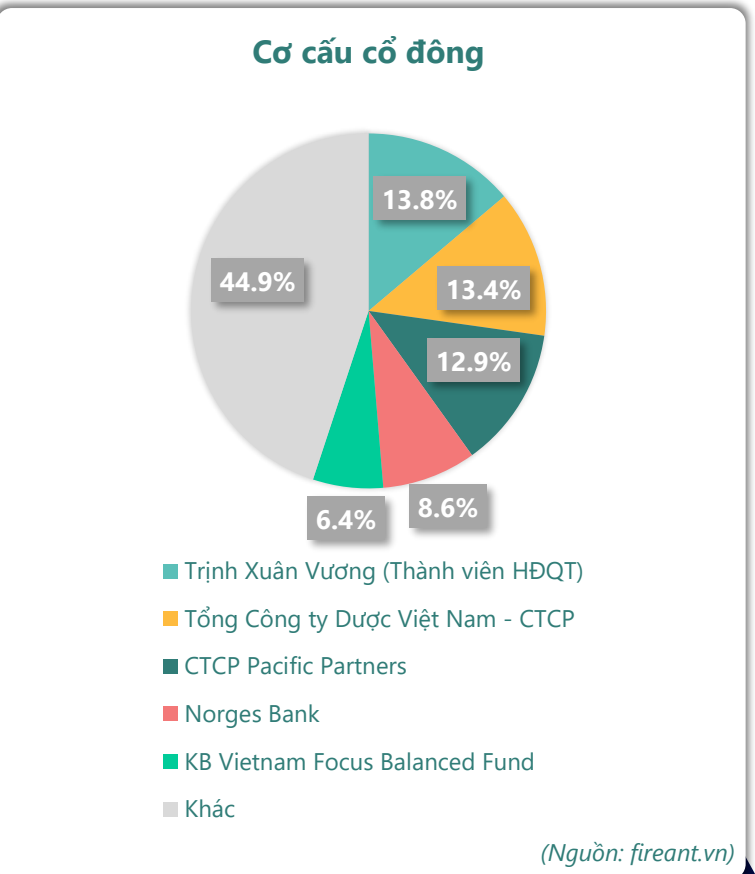
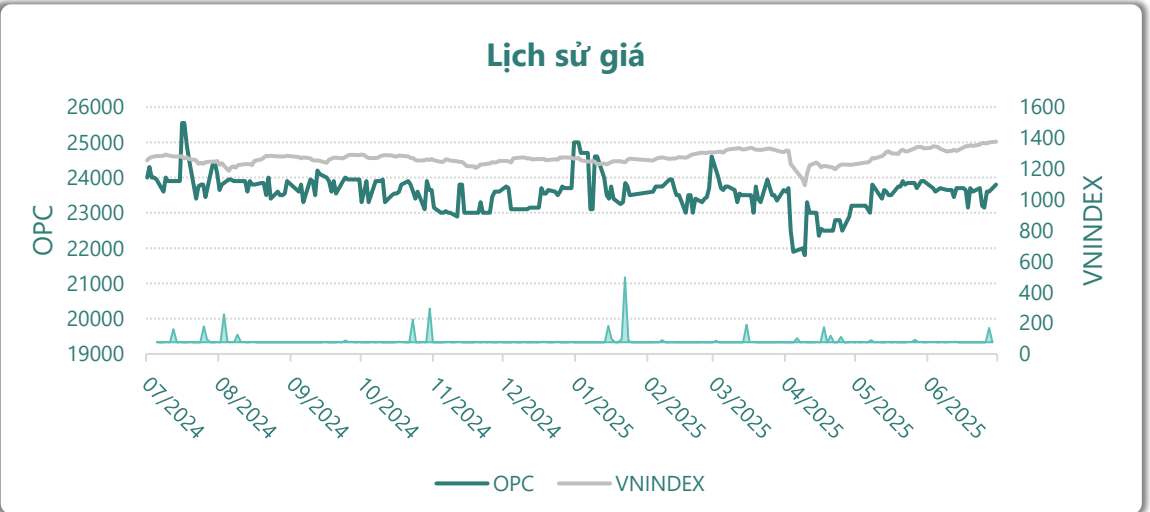
Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.9%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE (TTM) Q2/25
11.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

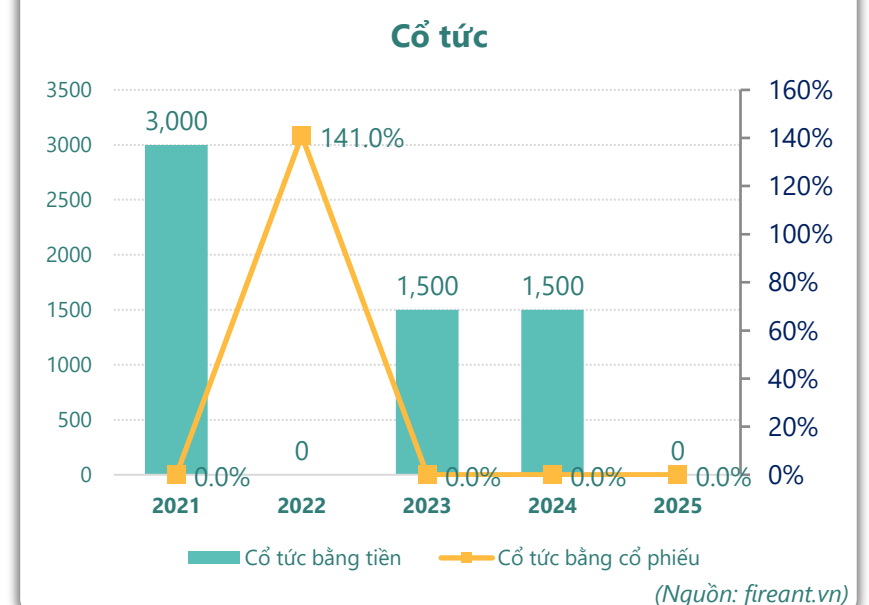
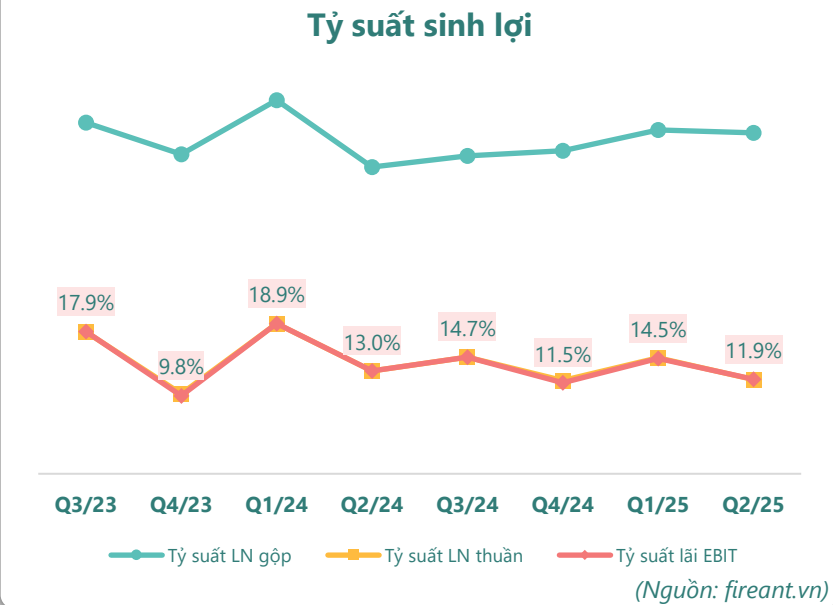
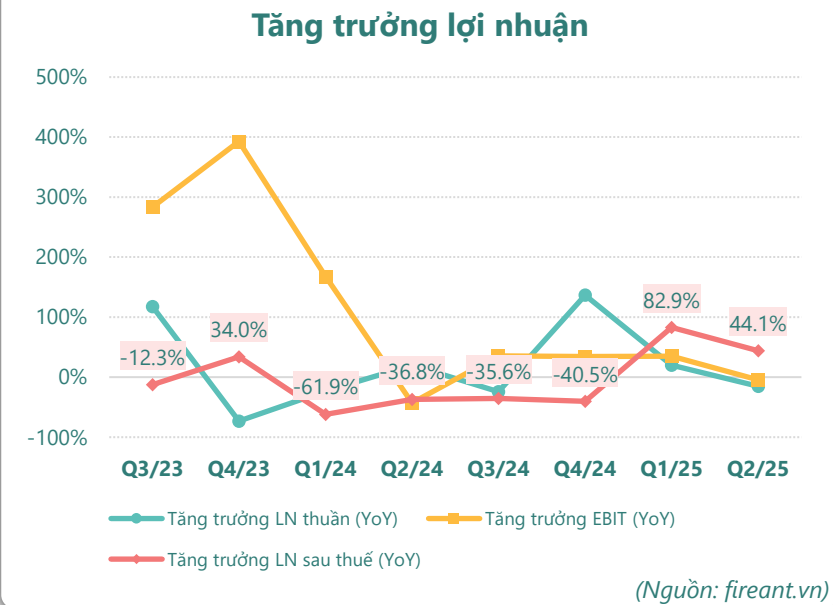
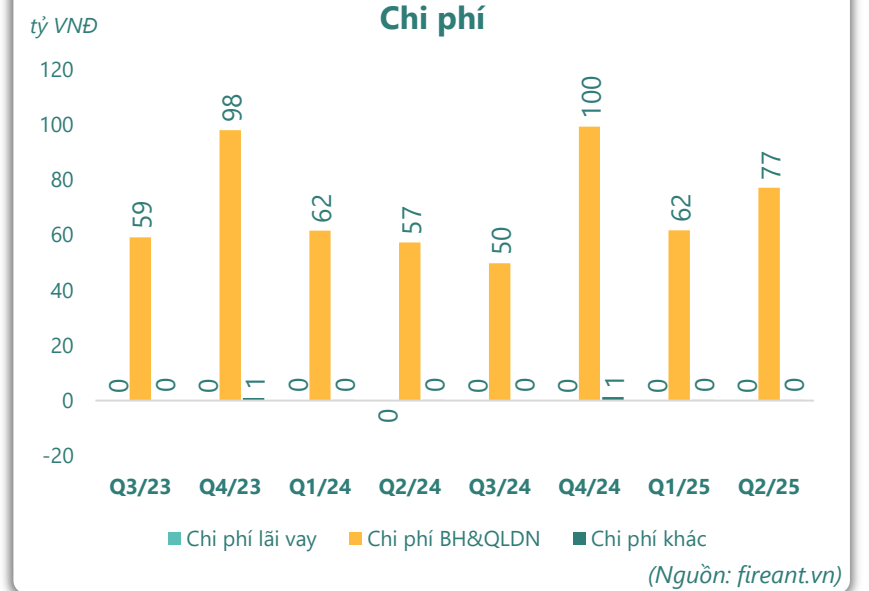
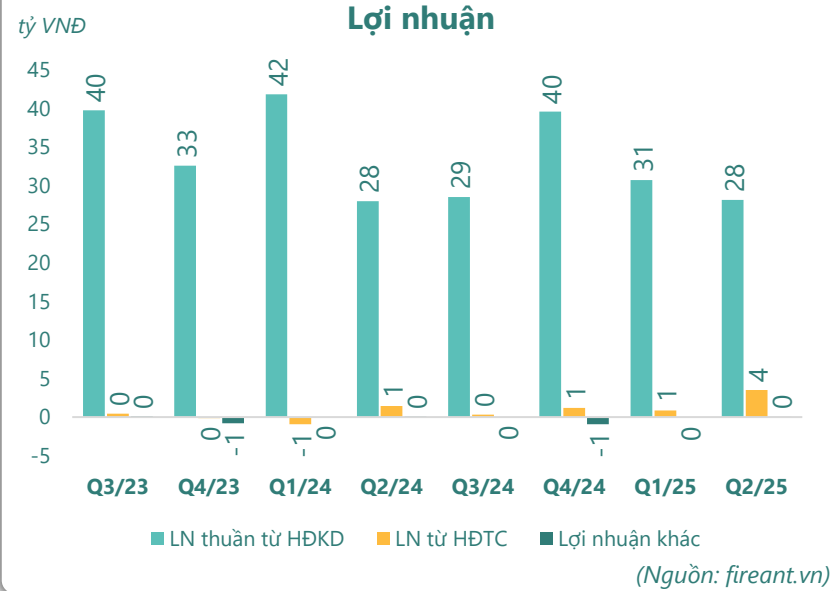
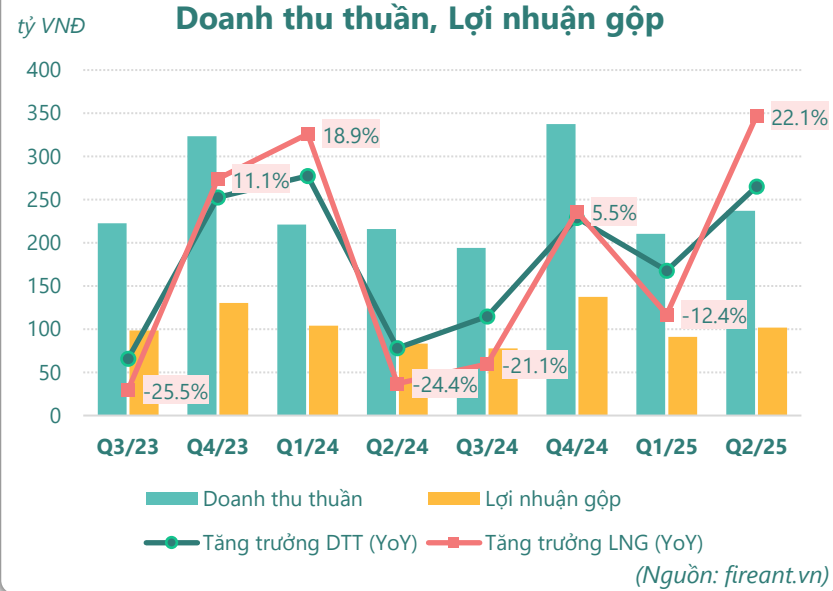
DT thuần 6T 2025
447
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 2.4%

LN thuần 6T 2025
58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9 -15.7%

LN sau thuế 6T 2025
46.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.70 -17.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



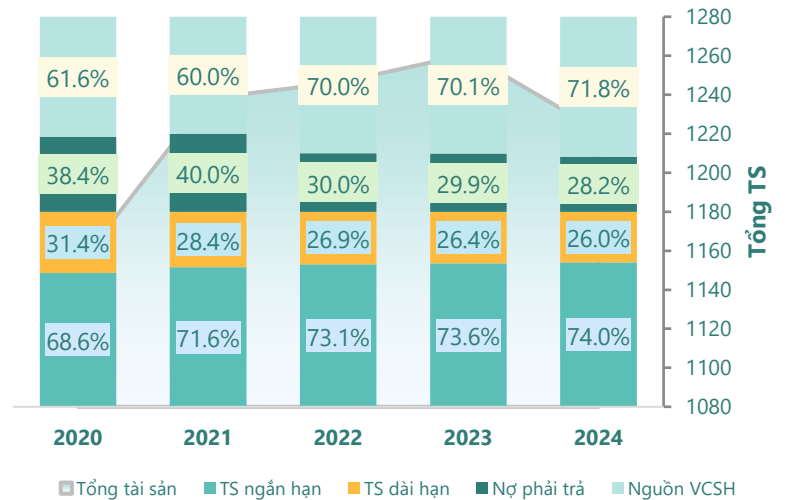


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

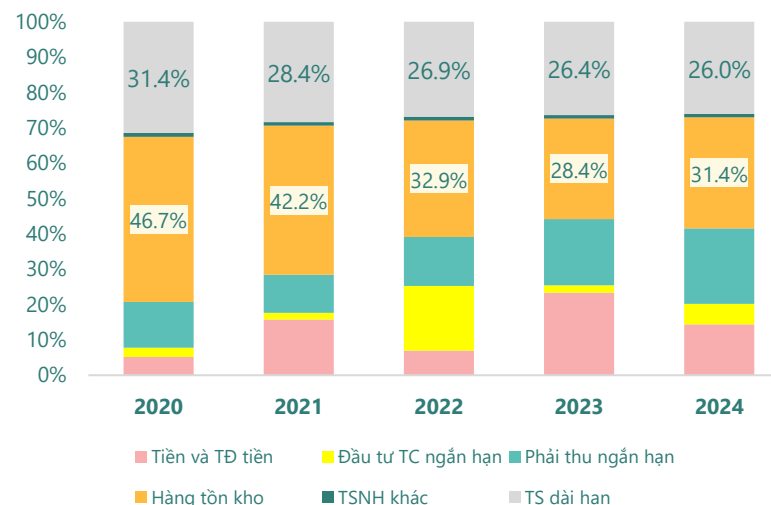
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

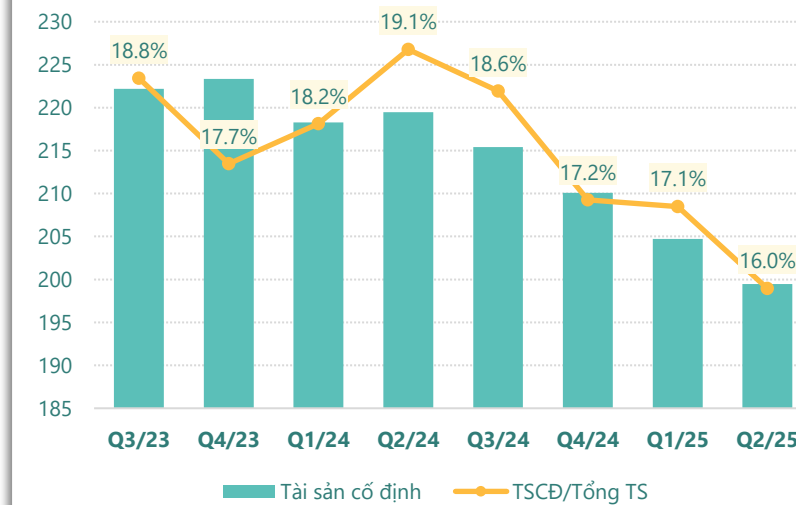
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

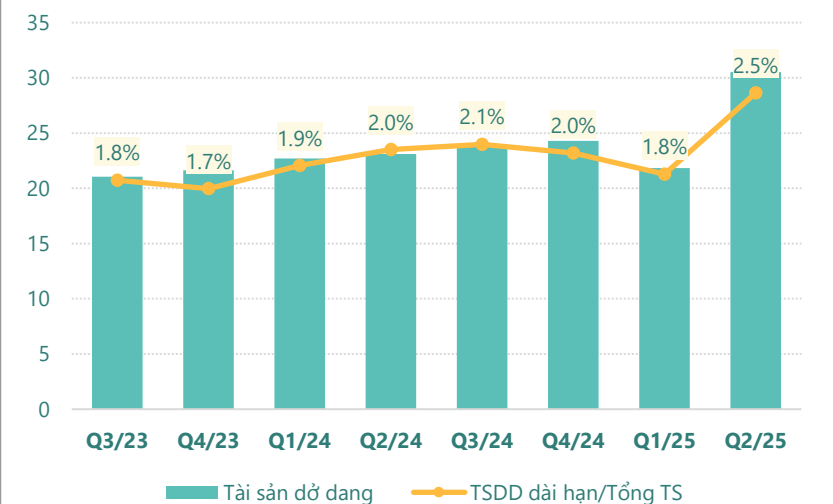
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

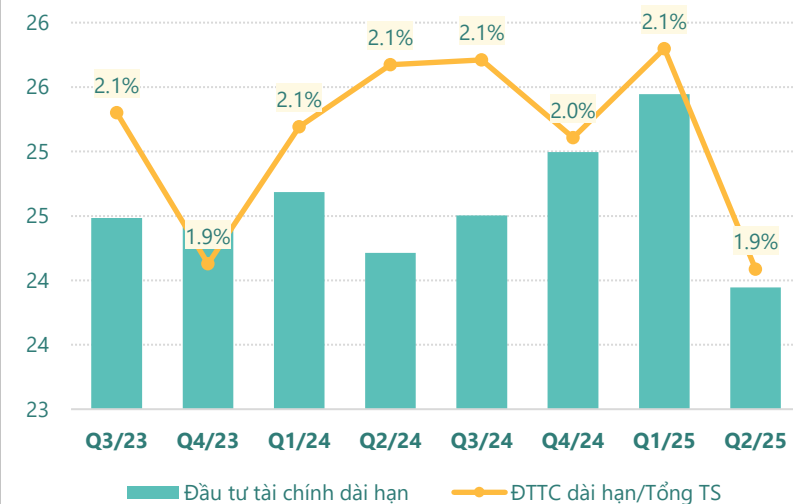
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

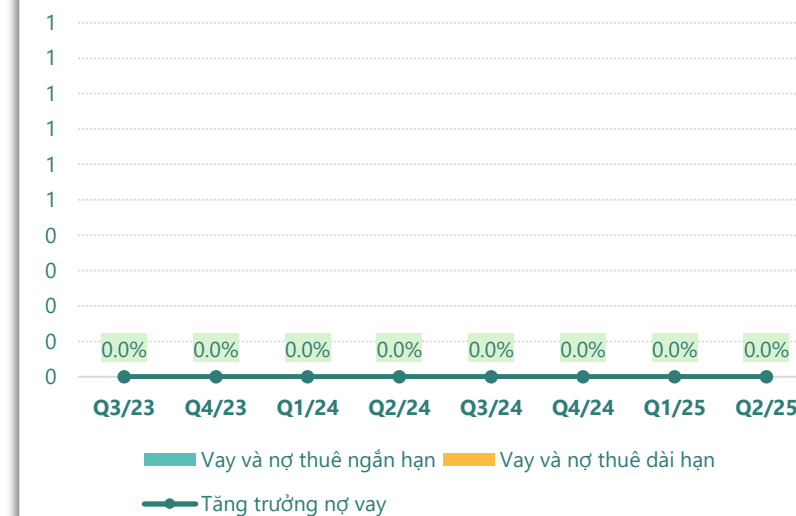
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

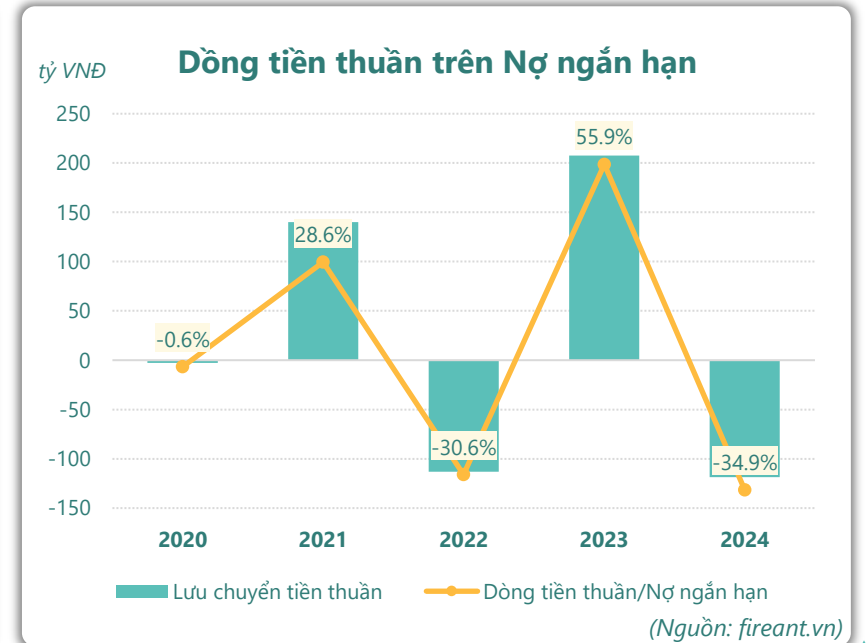
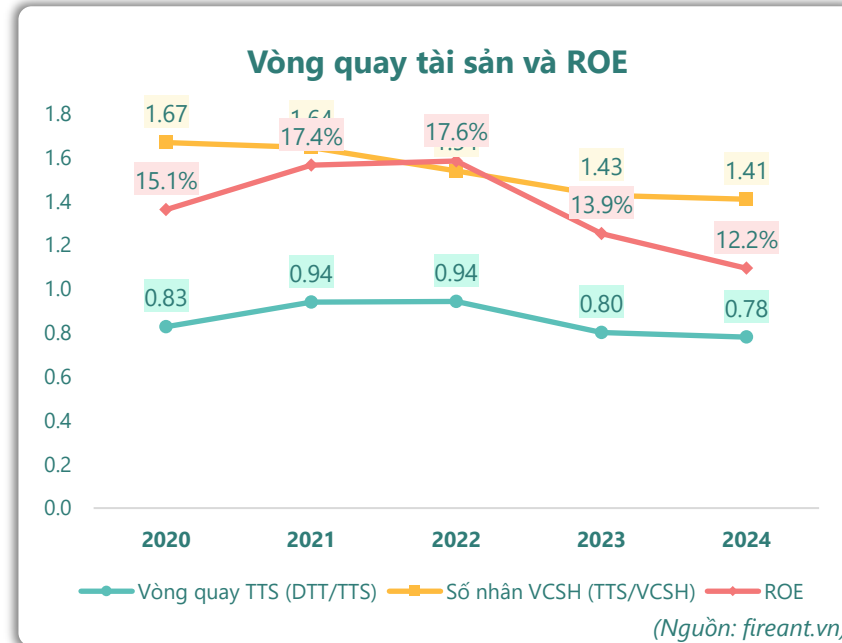
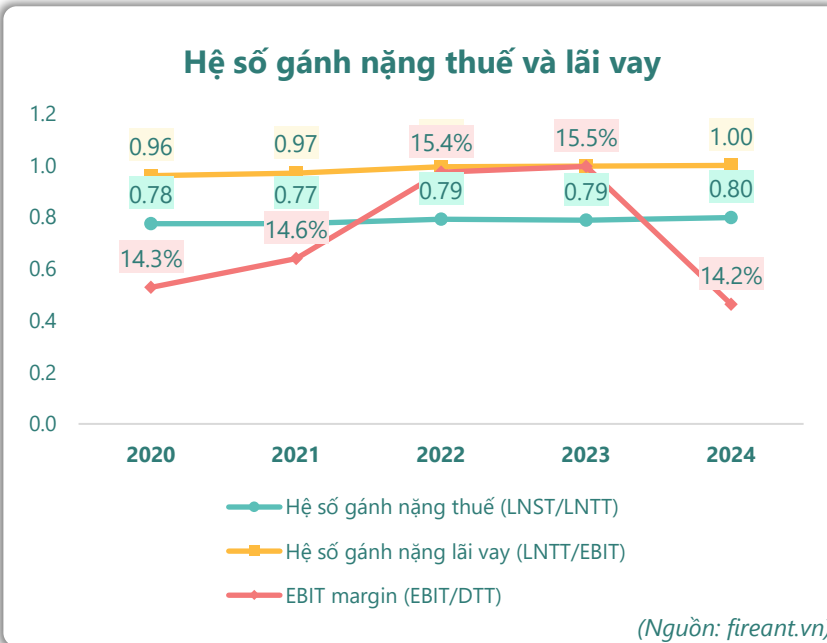
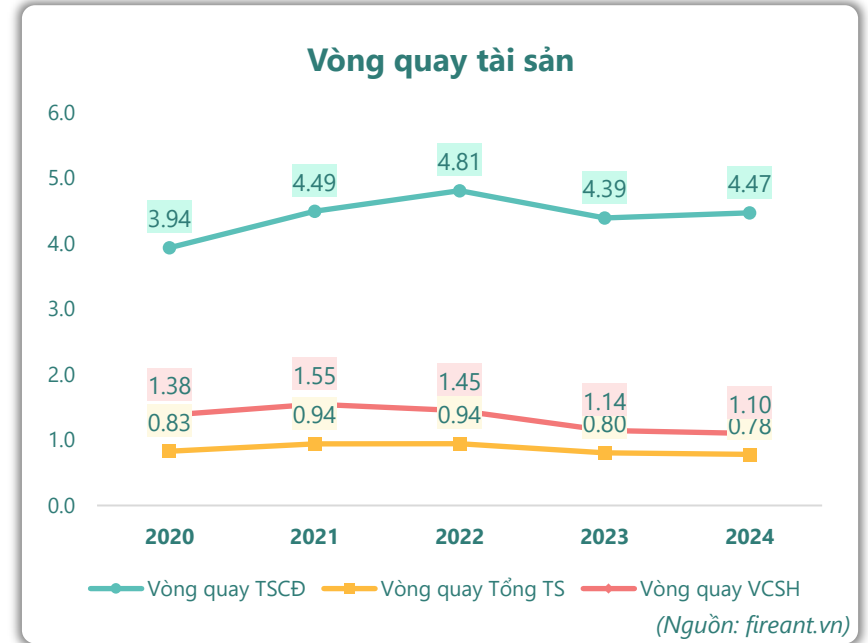
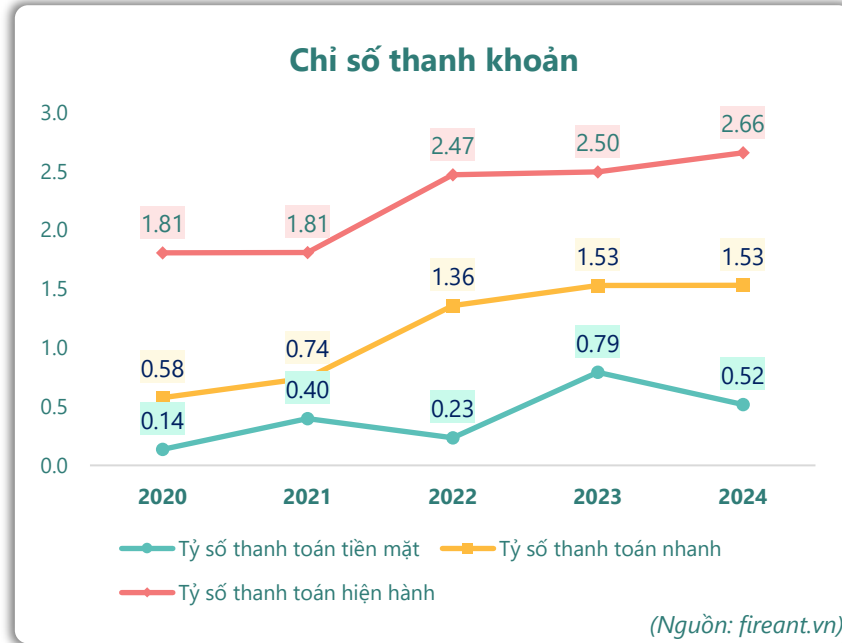
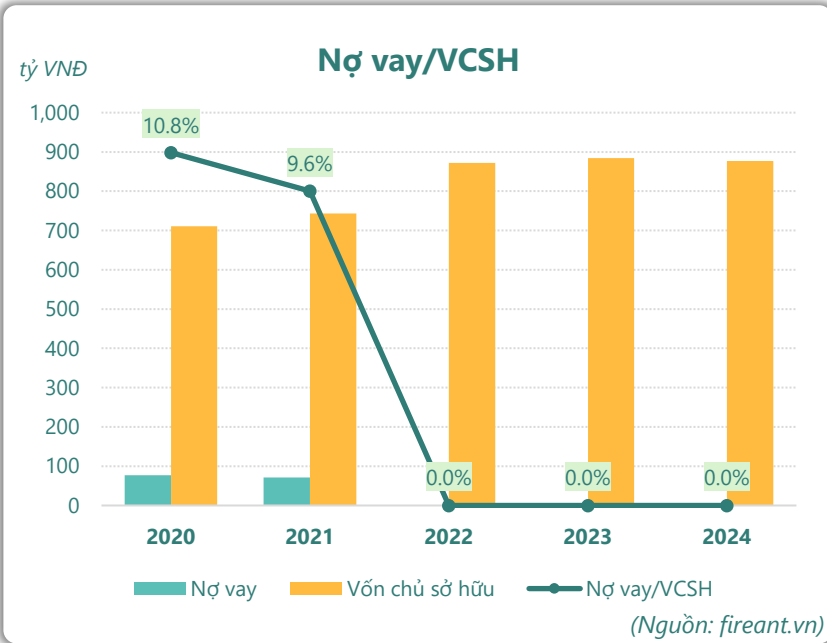
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	237	216	9.7%	447	437	2.4%
Giá vốn hàng bán	135	132	2.4%	254	249	2.0%
Lợi nhuận gộp	102	83.5	22.0%	193	188	2.9%
Doanh thu HĐTC	4.83	2.25	115%	7.19	4.66	54.1%
Chi phí TC	1.31	0.80	63.8%	2.79	4.12	-32.2%
Chi phí lãi vay	0	-0.08	100%	0	0	
LN trong công ty LKLD	0.07	0.45	-83.4%	0.52	0.75	-30.6%
Chi phí bán hàng	51.1	37.9	34.7%	88.5	82.4	7.3%
Chi phí QLDN	26.2	19.5	34.6%	50.6	36.6	38.2%
LN thuần từ HĐKD	28.2	28.0	0.6%	58.9	69.8	-15.7%
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	-45.9%	-0.07	0.01	-628%
LN trước thuế	28.2	28.1	0.3%	58.8	69.9	-15.8%
Lợi nhuận sau thuế	21.9	22.4	-2.0%	46.1	55.8	-17.4%
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	22.0	-0.6%	45.9	53.9	-14.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.44	-4.89	31.2	15.1	5.97	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	2.15	-5.97	-4.83	-0.06	-58.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.08	-95.7	-0.17	-0.04	4.00	-4.00
Tiền đầu kỳ	294	271	172	197	176	186
Lưu chuyển tiền thuần	-23.6	-98.4	25.1	10.2	9.91	-48.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.02	-0.02	0.03	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	271	172	197	208	186	137

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,243	1,222	1.7%
Tài sản ngắn hạn	928	904	2.6%
Tiền và tương đương tiền	137	176	-22.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	71.1	88.9%
Phải thu ngắn hạn	221	261	-15.5%
Hàng tồn kho	416	383	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	12.9	51.7%
Tài sản dài hạn	315	318	-0.8%
Phải thu dài hạn	3.80	3.79	0.3%
Tài sản cố định	199	210	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.5	24.3	25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.9	25.0	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	57.4	54.6	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	345	-4.1%
Nợ ngắn hạn	326	340	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.2	64.0	-32.5%
Nợ dài hạn	4.57	4.78	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	912	877	4.0%
Vốn chủ sở hữu	912	877	4.0%
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

